

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƠN TRẠCH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/DS-ST
Ngày: 16/5/2023
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tài.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Điệp.

Ông Hoài Đức Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch tham gia phiên tòa:
Bà Đặng Văn Hoàng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch xét xử công khai vụ án thụ lý số 194/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 202/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 299/2023/QĐST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Văn V, sinh năm 1952

Địa chỉ: hẻm A đường L, tổ A, ấp L, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: hẻm A đường L, tổ A, ấp L, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1953

Địa chỉ: hẻm A đường L, tổ A, ấp L, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Ông V, bà M, bà S vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 8 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Trương Văn V trình bày:

Khoảng tháng 4 năm 2021, bà M có hỏi vay tiền của ông để làm ăn. Ông thấy bà M là người cùng xóm, có nhà cửa đất đai, đồng thời bà M có cầm cố cho ông 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M để làm tin nên ông đã tin tưởng cho bà M vay tổng số tiền 860.000.000 đồng, lãi 3%/tháng. Ông giao tiền cho bà M 3 lần, 1 lần giao 500.000.000 đồng; 1 lần giao 300.000.000 đồng và 1 lần giao 60.000.000 đồng. Do khi đó ông nhận bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M để làm tin nên ông và bà M không làm giấy tờ vay mượn tiền. Số tiền 500.000.000 đồng vay lần 1 thì bà M trả lãi cho ông được 3 tháng; số tiền 360.000.000 đồng vay hai lần sau đó thì bà M chỉ trả lãi được 1 tháng. Sau đó thì bà M không trả lãi nữa vì xảy ra dịch bệnh covid, bà M lấy lý do dịch bệnh và không trả lãi cho ông. Đến khoảng tháng 10/2021, bà M gặp ông mượn lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do đi làm thủ tục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất (lên thổ cư), bà M hứa hẹn làm xong sẽ đưa lại cho ông để làm tin nhưng đến cuối tháng 11/2021 bà M không giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và cũng không trả tiền lãi. Lúc đó ông nghe nhiều người trong xóm nói chuyện thì mới biết được ngoài vay tiền của ông thì bà M còn vay tiền của nhiều người khác, số tiền vay rất lớn.

Do đó, ông đã tìm gặp bà M và yêu cầu bà M ký công chứng hợp đồng vay tiền cho ông để làm căn cứ và thỏa thuận hết thời hạn 6 tháng thì bà M phải trả lại tiền gốc cho ông. Ngày 25/11/2021, ông và bà M ký hợp đồng vay tiền công chứng số 006294 quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C, tỉnh Đồng Nai, ghi nhận số nợ gốc là 860.000.000 đồng; thời hạn vay 6 tháng; lãi suất thỏa thuận theo quy định của pháp luật. Thực tế thì sau khi ký công chứng hợp đồng vay tiền thì bà M cũng không trả cho ông bất kỳ khoản tiền gốc, lãi nào.

Hết thời hạn 6 tháng, bà M không trả tiền gốc cho ông, cố tình trốn tránh mặc dù ông đã nhiều lần gặp bà M để đôn đốc việc trả nợ.

Việc bà M vay tiền nhưng không trả nợ gốc, lãi cho ông theo đúng thỏa thuận đã xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà M phải trả lại cho ông số tiền nợ gốc là **860.000.000** (tám trăm sáu mươi triệu) đồng. Ông không yêu cầu bà M trả lãi.

Số tiền 860.000.000 (tám trăm sáu mươi triệu) đồng mà ông cho bà M vay là tiền chung của vợ chồng ông và bà S.

Ông chỉ cho bà M vay tiền và chỉ biết mình bà M, bà M là người không có chồng con gì, vậy nên ông chỉ khởi kiện yêu cầu bà M trả tiền mà không liên quan đến ai khác. Ông V có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn bà Lê Thị M đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại bản tự khai ngày 20/12/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà là vợ của ông Trương Văn V, số tiền 860.000.000đ ông V cho bà M vay là tài sản chung của vợ chồng ông bà. Bà thống nhất với toàn bộ lời khai và yêu

cầu khởi kiện của ông [V](#) trong vụ án này. Đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu của ông [V](#). Bà đề nghị vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Từ khi thụ lý, quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Ngày 25/11/2021, ông [V](#) và bà [M](#) ký hợp đồng vay tiền công chứng số 006294 quyển số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD tại [Văn phòng C](#), tỉnh Đồng Nai, ghi nhận số nợ gốc là 860.000.000 đồng; thời hạn vay 6 tháng; lãi suất thỏa thuận theo quy định của pháp luật. Từ đó đến nay bà [M](#) chưa trả cho ông [V](#) số tiền nợ gốc và lãi trên.

Nay ông [V](#) làm đơn khởi kiện bà [M](#) yêu cầu bà trả lại cho ông số tiền 860.000.000 đồng và không yêu cầu trả lãi. Do bà [M](#) vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bên vay nên yêu cầu khởi kiện của ông [V](#) là có cơ sở để chấp nhận.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên. Căn cứ vào các Điều 429, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26. Điều 203 Bộ luật TTDS năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông [Trương Văn V](#) buộc bà [Lê Thị M](#) phải trả cho ông [V](#) số tiền gốc 860.000.000 đồng.

Bà [Lê Thị M](#) phải chịu án phí DSST tính theo quy định của pháp luật vì yêu cầu của nguyên đơn ông [Trương Văn V](#) được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà [Lê Thị M](#) đã được tổng đạt hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Nguyên đơn ông [Trương Văn V](#); người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà [Nguyễn Thị S](#) có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông [V](#), bà [M](#) và bà [S](#).

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà [Lê Thị M](#) có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện cư trú ở [hẻm A đường L, tổ A, ấp L, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai](#) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ pháp luật: Quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về áp dụng pháp luật: Căn cứ vào hợp đồng cho vay tiền ngày 25/11/2021 thì xác định việc vay tài sản giữa ông [Trương Văn V](#) và bà [Lê Thị M](#) thực hiện vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 để giải quyết.

[5]. Về nội dung: Nguyên đơn ông [Trương Văn V](#) khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà [Lê Thị M](#) thanh toán số tiền nợ gốc là 860.000.000 đồng và không yêu cầu lãi suất, chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là hợp đồng cho vay tiền ngày 25/11/2021 (bút lục 29-30).

Sau khi thụ lý vụ án, tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà [Lê Thị M](#) nhưng bà không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn ông [Trương Văn V](#) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà [Nguyễn Thị S](#) cung cấp đã có đủ cơ sở để xác định vào ngày 25/11/2021 bà [Lê Thị M](#) có ký hợp đồng cho vay tiền để vay của ông [Trương Văn V](#) số tiền 860.000.000 đồng (tám trăm sáu mươi triệu đồng). Thời hạn vay là 06 tháng từ ngày 25/11/2021 đến ngày 25/5/2022, lãi suất do các bên thỏa thuận.

[6]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về số tiền nợ gốc: Căn cứ hợp đồng cho vay tiền ngày 25/11/2021 được [Văn phòng C](#) công chứng theo số công chứng 006294, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HNGĐ thì bà [M](#) phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền vay cho ông [V1](#) khi hết hạn hợp đồng. Tuy nhiên, từ ngày 25/5/2022 đến nay bà [M](#) không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì thể hiện đã thanh toán khoản tiền vay cho ông [V](#). Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 thì: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...”.

Như vậy từ ngày 25/5/2022 đến nay bà [M](#) không trả nợ cho ông [V](#) là vi phạm hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Vì vậy, nay ông [V](#) khởi kiện yêu cầu bà [M](#) phải trả lại toàn bộ số tiền gốc 860.000.000 đồng (tám trăm sáu mươi triệu đồng) cho ông là có cơ sở chấp nhận.

Về lãi suất: Quá trình làm việc nguyên đơn xác định không yêu cầu lãi suất nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà [Lê Thị M](#) phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 và điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của nguyên đơn ông [Trương Văn V](#) đối với bị đơn bà [Lê Thị M](#).

Buộc bà [Lê Thị M](#) phải thanh toán cho ông [Trương Văn V](#) số tiền nợ gốc là 860.000.000 đồng (tám trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày ông [V](#) có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà [M](#) còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà [Lê Thị M](#) phải chịu 37.800.000 đồng (ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sơ thẩm.

3. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- CCTHADS H. Nhơn Trạch;
- VKSND H. Nhơn Trạch;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu HS, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Tài